# BỘ TÀI CHÍNH

| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 36/2012/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2012* |

## THÔNG TƯ
## Hướng dẫn về thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Bản Thỏa thuận ngày 01/12/2011 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào (Bản Thỏa thuận Việt - Lào 2012); và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 8634/VPCP-QHQT ngày 05/11/2011 của Văn phòng Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào như sau:

**Điều 1. Danh mục hàng hóa nhập khẩu được giảm thuế và Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được giảm thuế**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hóa nhập khẩu được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2012 – 2014 (Biểu thuế suất ATIGA) ban hành kèm theo Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Phụ lục I). Trường hợp hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này không thuộc Biểu thuế suất ATIGA thì áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (Biểu thuế suất MFN) ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính. Trường hợp mức thuế quy định tại Biểu thuế suất ATIGA cao hơn mức thuế quy định tại Biểu thuế suất MFN thì áp dụng giảm 50% theo mức thuế quy định tại Biểu thuế suất MFN.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo Bản Thỏa thuận Việt - Lào 2012 (Phụ lục II).

**Điều 2. Hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%**

Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (CHDCND Lào) không thuộc 02 Danh mục nêu tại Điều 1 Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm).

**Điều 3. Điều kiện để hàng hóa nhập khẩu được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%**

1. Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 1 và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% quy định tại Điều 2 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Nhập khẩu theo các tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 01/01/2012;

b) Hàng hóa được nhập khẩu và vận chuyển thẳng từ nước CHDCND Lào vào Việt Nam và phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của nước CHDCND Lào cấp theo quy định;

c) Được thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Số tiền thuế chênh lệch giữa số thuế đã nộp với số thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Thông tư này sẽ được hoàn trả.

**Điều 4. Hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan**

1. Hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan theo Bản Thỏa thuận Việt - Lào 2012 gồm: thóc và gạo các loại; lá thuốc lá và cọng lá thuốc lá, được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch nêu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này và Điều 2 Thông tư số 44/2011/TT-BCT ngày 26/12/2011 của Bộ Công Thương về việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2012 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa DCND Lào thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0%;

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 quy định tại Phụ lục IV và đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì phần vượt sẽ áp dụng mức thuế suất giảm 50% như quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này đối với các mặt hàng thuộc Phụ lục I;

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 quy định tại Phụ lục IV và không đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này thì phần vượt sẽ áp dụng mức thuế quy định tại Biểu thuế suất ATIGA hoặc mức thuế quy định tại Biểu thuế suất MFN;

d) Riêng đối với mặt hàng lá thuốc lá và cọng lá thuốc lá thực hiện như sau:

- Trường hợp lượng lá thuốc lá và cọng lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch nhập khẩu năm 2012 quy định tại Phụ lục IV nhưng vẫn nằm trong tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế quy định tại Biểu thuế suất MFN.

- Trường hợp lượng lá thuốc lá và cọng lá thuốc lá vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục IV và vượt tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu năm 2012 hoặc không đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá và cọng lá thuốc lá quy định tại Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 80/2009/TT-BTC ngày 22/4/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Lào.

3. Thông tư này sẽ áp dụng cho các năm tiếp theo nếu Bản thỏa thuận giữa hai Chính phủ Việt Nam và Lào ký ngày 01/12/2011 được gia hạn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐƯỢC GIẢM 50% MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THEO BIỂU THUẾ ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ATIGA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2012/TT-BTC ngày 02/3/2012 của Bộ Tài chính)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| **02.07** | **Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** |
| | - Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*: |
| 0207.11.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh |
| 0207.12.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh |
| 0207.13.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh |
| 0207.14 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: |
| 0207.14.10 | - - - Cánh |
| 0207.14.20 | - - - Đùi |
| 0207.14.30 | - - - Gan |
| | - - - Loại khác: |
| 0207.14.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học |
| 0207.14.99 | - - - - Loại khác |
| | - Của gà tây: |
| 0207.26.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh |
| 0207. 27 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: |
| 0207.27.10 | - - - Gan |
| | - - - Loại khác: |
| 0207.27.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học |
| 0207.27.99 | - - - - Loại khác |
| | |
| **04.07** | **Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín** |
| | - Trứng sống khác: |
| 0407.21.00 | - - Của gà thuộc loài Gallus domesticus |
| 0407.29 | - - Loại khác: |
| 0407.29.10 | - - - Của vịt, ngan |
| 0407.29.90 | - - - Loại khác |
| 0407.90 | - Loại khác: |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 0407.90.10 | - - Của gà thuộc loài Gallus domesticus |
| 0407.90.20 | - - Của vịt, ngan |
| 0407.90.90 | - - Loại khác |
| | |
| **10.06** | **Lúa gạo** |
| 1006.10 | - Thóc: |
| 1006.10.90 | - - Loại khác |
| 1006.20 | - Gạo lứt: |
| 1006.20.10 | - - Gạo Thai Hom Mali |
| 1006.20.90 | - - Loại khác |
| 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ: |
| 1006.30.30 | - - Gạo nếp (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận) |
| | - - Loại khác: |
| 1006.30.99 | - - - Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận) |
| 1006.30.99 | - - - Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận) |
| 1006.30.99 | - - - Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận) |
| 1006.30.99 | - - - Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận) |
| 1006.30.99 | - - - Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Điều 1 của Bản Thỏa thuận) |
| | |
| **17.01** | **Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn** |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: |
| 1701.13.00 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này |
| 1701.14.00 | - - Các loại đường mía khác |
| | - Loại khác: |
| 1701.91.00 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu |
| 1701.99 | - - Loại khác: |
| | - - - Đường đã tinh luyện: |
| 1701.99.11 | - - - - Đường trắng |
| 1701.99.19 | - - - - Loại khác |
| 1701.99.90 | - - - Loại khác |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT LÀO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2012/TT-BTC ngày 02/3/2012 của Bộ Tài chính)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| **12.07** | **Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh** |
| 1207.91.00 | - - Hạt thuốc phiện |
| | |
| **13.02** | **Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật** |
| | - Nhựa và các chiết xuất từ thực vật: |
| 1302.11 | - - Từ thuốc phiện: |
| 1302.11.10 | - - - Từ Pulvis opii |
| 1302.11.90 | - - - Loại khác |
| | |
| **24.01** | **Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá** |
| 2401.10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: |
| 2401.10.40 | - - Loại Burley |
| 2401.10.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) |
| 2401.10.90 | - - Loại khác |
| 2401.20 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: |
| 2401.20.20 | - - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng |
| 2401.20.30 | - - Loại Oriental |
| 2401.20.50 | - - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng |
| 2401.20.90 | - - Loại khác |
| 2401.30 | - Phế liệu lá thuốc lá: |
| 2401.30.90 | - - Loại khác |
| | |
| **24.02** | **Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá** |
| 2402.10.00 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá |
| 2402.20 | - Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá: |
| 2402.20.10 | - - Thuốc lá Bi-đi (Beedies) |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 2402.20.20 | - - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương |
| 2402.20.90 | - - Loại khác |
| 2402.90 | - Loại khác: |
| 2402.90.10 | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá |
| 2402.90.20 | - - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá |
| | |
| **24.03** | **Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá** |
| | - Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: |
| 2403.11.00 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này |
| 2403.19 | - - Loại khác: |
| | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ: |
| 2403.19.11 | - - - - Ang Hoon |
| 2403.19.19 | - - - - Loại khác |
| 2403.19.20 | - - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu |
| 2403.19.90 | - - - Loại khác |
| | - Loại khác: |
| 2403.91 | - - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm): |
| 2403.91.10 | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ |
| 2403.91.90 | - - - Loại khác |
| 2403.99 | - - Loại khác: |
| 2403.99.10 | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá |
| 2403.99.30 | - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến |
| 2403.99.40 | - - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô |
| 2403.99.50 | - - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai |
| 2403.99.90 | - - - Loại khác |
| | |
| **27.09** | **Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô** |
| 2709.00.20 | - Condensate |
| | |
| **27.10** | **Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải** |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 2710.12 | - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: |
| | - - - Xăng động cơ: |
| 2710.12.11 | - - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì |
| 2710.12.12 | - - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì |
| 2710.12.13 | - - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì |
| 2710.12.14 | - - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì |
| 2710.12.15 | - - - - Loại khác, có pha chì |
| 2710.12.16 | - - - - Loại khác, không pha chì |
| 2710.12.20 | - - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực |
| 2710.12.30 | - - - Tetrapropylen |
| 2710.12.40 | - - - Dung môi trắng (white spirit) |
| 2710.12.50 | - - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng |
| 2710.12.60 | - - - Dung môi nhẹ khác |
| 2710.12.70 | - - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ |
| 2710.12.80 | - - - Alpha olefin khác |
| 2710.12.90 | - - - Loại khác |
| 2710.19 | - - Loại khác: |
| 2710.19.20 | - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ |
| 2710.19.30 | - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen |
| | - - - Dầu và mỡ bôi trơn: |
| 2710.19.41 | - - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn |
| 2710.19.42 | - - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay |
| 2710.19.43 | - - - - Dầu bôi trơn khác |
| 2710.19.44 | - - - - Mỡ bôi trơn |
| 2710.19.50 | - - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh) |
| 2710.19.60 | - - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch |
| | - - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu: |
| 2710.19.71 | - - - - Nhiên liệu diesel cho ôtô |
| 2710.19.72 | - - - - Nhiên liệu diesel khác |
| 2710.19.79 | - - - - Dầu nhiên liệu |
| 2710.19.81 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23$^{o}$C trở lên |
| 2710.19.82 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23$^{o}$C |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 2710.19.89 | - - - Dầu trung khác và các chế phẩm |
| 2710.20.00 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải |
| | - Dầu thải: |
| 2710.91.00 | - - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) |
| 2710.99.00 | - - Loại khác |
| | |
| **30.06** | **Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của chương này** |
| 3006.92 | - - Phế thải dược phẩm: |
| 3006.92.10 | - - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác |
| 3006.92.90 | - - - Loại khác |
| | |
| **36.04** | **Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác** |
| 3604.10.00 | - Pháo hoa |
| | - Loại khác: |
| 3604.90.20 | - - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi |
| 3604.90.30 | - - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên *(trừ thiết bị báo hiệu nguy cấp)* |
| 3604.90.90 | - - Loại khác *(trừ thiết bị báo hiệu nguy cấp)* |
| | |
| **38.25** | **Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này** |
| 3825.10.00 | - Rác thải đô thị |
| 3825.20.00 | - Bùn cặn của nước thải |
| 3825.30 | - Rác thải bệnh viện: |
| 3825.30.10 | - - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự |
| 3825.30.90 | - - Loại khác |
| | - Dung môi hữu cơ thải: |
| 3825.41.00 | - - Đã halogen hóa |
| 3825.49.00 | - - Loại khác |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 3825.50.00 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông |
| | - Chất thải khác từ các ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: |
| 3825.61.00 | - - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ |
| 3825.69.00 | - - Loại khác |
| 3825.90.00 | - Loại khác |
| | |
| **40.12** | **Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su** |
| | - Lốp đắp lại: |
| 4012.11.00 | - - Loại sử dụng cho ôtô con (kể cả loại ôtô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ôtô đua) |
| 4012.12 | - - Loại dùng cho ôtô buýt hoặc ôtô vận tải: |
| 4012.12.10 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm |
| 4012.12.90 | - - - Loại khác |
| 4012.13.00 | - - Loại dùng cho máy bay |
| 4012.19 | - - Loại khác: |
| 4012.19.10 | - - - Loại dùng cho xe môtô |
| 4012.19.20 | - - - Loại dùng cho xe đạp |
| 4012.19.30 | - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 |
| 4012.19.40 | - - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87 |
| 4012.19.90 | - - - Loại khác |
| 4012.20 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng: |
| 4012.20.10 | - - Loại sử dụng cho ôtô con (kể cả loại ôtô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ôtô đua) |
| | - - Loại dùng cho ôtô buýt hoặc ôtô vận tải: |
| 4012.20.21 | - - - Chiều rộng không quá 450 mm |
| 4012.20.29 | - - - Loại khác |
| 4012.20.30 | - - Loại dùng cho máy bay |
| 4012.20.40 | - - Loại dùng cho xe môtô |
| 4012.20.50 | - - Loại dùng cho xe đạp |
| 4012.20.60 | - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 |
| 4012.20.70 | - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87 |
| | - - Loại khác: |
| 4012.20.99 | - - - Loại khác |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 4012.90 | - Loại khác: |
| | - - Lốp đặc: |
| 4012.90.14 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm |
| 4012.90.15 | - - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09 |
| 4012.90.16 | - - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm |
| 4012.90.19 | - - - Loại khác *(loại có đường kính ngoài đến 250 mm)* |
| | - - Lốp nửa đặc: |
| 4012.90.21 | - - - Có chiều rộng không quá 450 mm |
| 4012.90.22 | - - - Có chiều rộng trên 450 mm |
| 4012.90.70 | - - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm |
| 4012.90.80 | - - Lót vành |
| 4012.90.90 | - - Loại khác |
| | |
| **85.17** | **Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28** |
| 8517.12.00 | - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác |
| | |
| **87.02** | **Xe ôtô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe** |
| 8702.10 | - Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): |
| | - - Loại khác: |
| 8702.10.60 | - - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van): *loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn* |
| | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác: |
| 8702.10.81 | - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn |
| 8702.10.89 | - - - - Loại khác |
| 8702.10.90 | - - - Loại khác *(loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn)* |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 8702.90 | - Loại khác: |
| | - - Loại khác: |
| 8702.90.92 | - - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) |
| | - - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên: |
| 8702.90.94 | - - - - Loại khác |
| 8702.90.95 | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác |
| 8702.90.99 | - - - Loại khác |
| | |
| **87.03** | **Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ôtô đua** |
| | - Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: |
| 8703.21 | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000cc: |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van): |
| | - - - - Loại khác: |
| 8703.21.24 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.21.29 | - - - - - Loại khác |
| | - - - Loại khác: |
| 8703.21.91 | - - - - Xe cứu thương |
| 8703.21.92 | - - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes) |
| 8703.21.99 | - - - - Loại khác *(trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân)* |
| 8703.22 | - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc: |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van): |
| 8703.22.19 | - - - - Loại khác |
| | - - - Loại khác: |
| 8703.22.92 | - - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes) |
| 8703.22.99 | - - - - Loại khác *(trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân)* |
| 8703.23 | - - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc: |
| 8703.23.40 | - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes) |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác: |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 8703.23.61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc |
| 8703.23.62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
| 8703.23.63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
| 8703.23.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc |
| | - - - Loại khác: |
| 8703.23.91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc |
| 8703.23.92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
| 8703.23.93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
| 8703.23.94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc |
| 8703.24 | - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc: |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác: |
| 8703.24.51 | - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.24.59 | - - - - Loại khác |
| 8703.24.70 | - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes) (*loại nguyên chiếc)* |
| | - - - Loại khác: |
| 8703.24.91 | - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.24.99 | - - - - Loại khác |
| | - Xe ôtô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): |
| 8703.31 | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500cc: |
| 8703.31.20 | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác |
| 8703.31.50 | - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes) (*loại nguyên chiếc)* |
| | - - - Loại khác: |
| 8703.31.91 | - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.31.99 | - - - - Loại khác *(trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân)* |
| 8703.32 | - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.500cc: |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác: |
| | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc: |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 8703.32.52 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.32.53 | - - - - - Loại khác |
| | - - - - Loại khác: |
| 8703.32.54 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.32.59 | - - - - - Loại khác |
| 8703.32.60 | - - - Xe ôtô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes) *(loại nguyên chiếc)* |
| | - - - Loại khác: |
| | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc: |
| 8703.32.92 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.32.93 | - - - - - Loại khác |
| | - - - - Loại khác: |
| 8703.32.94 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động |
| 8703.32.99 | - - - - - Loại khác |
| | - Loại khác: |
| | - - Xe hoạt động bằng điện: |
| 8703.90.12 | - - - Xe ôtô đua nhỏ *(loại nguyên chiếc)* |
| 8703.90.19 | - - - - Loại khác *(trừ xe tang lễ, xe chở phạm nhân)* |
| 8703.90.70 | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác |
| 8703.90.90 | - - - Loại khác |
| | |
| **87.11** | **Môtô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; môtô thùng** |
| 8711.10 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50cc: |
| | - - Dạng CKD: |
| 8711.10.12 | - - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ |
| 8711.10.13 | - - - Xe môtô khác và xe scooter |
| 8711.10.19 | - - - Loại khác |
| | - - Loại khác: |
| 8711.10.92 | - - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ |
| 8711.10.93 | - - - Xe môtô khác và xe scooter |
| 8711.10.99 | - - - Loại khác |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| 8711.20 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50cc nhưng không quá 250cc: |
| 8711.20.10 | - - Xe môtô địa hình |
| 8711.20.20 | - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ *(loại không quá 125cc)* |
| | - - Loại khác, dạng CKD: |
| | - - - Môtô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter: |
| 8711.20.39 | - - - - Loại khác *(loại không quá 125cc)* |
| | - - - Loại khác: |
| 8711.20.45 | - - - - Loại có dung tích xilanh không quá 125cc |
| | - - Loại khác: |
| | - - - Môtô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter: |
| 8711.20.51 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 150cc nhưng không quá 200cc |
| 8711.20.52 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 250cc |
| 8711.20.59 | - - - - Loại khác |
| 8711.20.90 | - - - Loại khác |
| 8711.90 | - Loại khác: |
| | - - Loại khác, dạng CKD: |
| 8711.90.51 | - - - Xe môtô chạy điện *(loại không quá 200cc)* |
| 8711.90.52 | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc |
| | - - Loại khác: |
| 8711.90.91 | - - - Xe môtô chạy điện *(loại không quá 200cc)* |
| 8711.90.99 | - - - Loại khác *(loại không quá 200cc)* |
| | |
| **93.03** | **Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)** |
| 9303.20.00 | - Súng săn ngắn nòng |
| 9303.30.00 | - Súng trường săn |
| | |
| **93.04** | **Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07** |
| 9304.00.10 | - Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm$^2$ |
| 9304.00.90 | - Loại khác |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa |
|---|---|
| **93.05** | **Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04** |
| 9305.20.00 | - Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03 (*chỉ bao gồm bộ phận của súng săn ngắn nòng, loại không quá 7 kgf/cm$^2$* ) |
| | - Loại khác: |
| 9305.99 | - - Loại khác: |
| | - - - Loại khác: |
| 9305.99.91 | - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt |
| 9305.99.99 | - - - - Loại khác |
| | |
| **9307.00.00** | **Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng** |

**Phụ lục III**
**DANH MỤC CỬA KHẨU THÔNG QUAN THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT - LÀO**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2012/TT-BTC ngày 02/3/2012 của Bộ Tài chính)*

| Stt | Phía Việt Nam | Phía Lào |
|---|---|---|
| 1 | Na Mèo (Thanh Hóa) | Nậm Xôi (Hủa Phăn) |
| 2 | Nậm Cắn (Nghệ An) | Nậm Cắn (Xiêng Khoảng) |
| 3 | Cầu Treo (Hà Tĩnh) | Nậm Phao (Bolikhămxay) |
| 4 | Cha Lo (Quảng Bình) | Na Phàu (Khăm Muồn) |
| 5 | Lao Bảo (Quảng Trị) | Đen Sa vằn (Savannakhết) |
| 6 | Tây Trang (Điện Biên) | Sốp Hùn (Phong Salỳ) |
| 7 | Chiềng Khương (Sơn La) | Bản Đán (Hủa Phăn) |
| 8 | Lóng Sập (Sơn La) | Pa Háng (Hủa Phăn) |
| 9 | La Lay (Quảng Trị) | La Lay (Salavăn) |
| 10 | Bờ Y (Kon Tum) | Phu Ca (Attapư) |
| 11 | Tén Tần (Thanh Hóa) | Sổm Vẳng (Hủa Phăn) |
| 12 | Thanh Thủy (Nghệ An) | Nậm On (Bolikhămxay) |

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC HÀNG HÓA ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT - LÀO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2012/TT-BTC ngày 02/3/2012 của Bộ Tài chính)*

| TT | TÊN HÀNG | MÃ SỐ HS | Định lượng | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đơn vị | Năm 2009 | Các năm tiếp theo |
| 1 | Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng | 2401.10.10 | Tấn | Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 8 là 3.000 tấn | Sẽ được hai bên thỏa thuận sau và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương |
| 2 | Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng | 2401.10.20 | - | | |
| 3 | Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Burley | 2401.10.40 | | | |
| 4 | Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác, được sấy bằng không khí nóng | 2401.10.50 | | | |
| 5 | Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại khác | 2401.10.90 | | | |
| 6 | Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng | 2401.20.10 | - | | |
| 7 | Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Burley | 2401.20.40 | - | | |
| 8 | Cọng lá thuốc lá | 2401.30.10 | - | | |
| 9 | Thóc và gạo các loại | 1006.10.90<br>1006.30.30<br>1006.30.99 | Tấn | 70.000 tấn quy gạo (2 kg thóc = 1,2 kg gạo) | Sẽ được hai bên thỏa thuận sau và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng